lái jiǎng

# 来讲

phrase · as for; when it comes to

## Example Sentences

duì wǒ lái shuō lái jiǎng xué xí zhōng wén hěn yǒu qù
对我来说来讲，学习中文很有趣。

As for me, learning Chinese is very interesting.

Cóng jīng yàn lái jiǎng duō liàn xí cái néng jìn bù
从经验来讲，多练习才能进步。

From experience, only with more practice can you improve.

Trace each character, then write the word on your own.

来 来 来 来 来 来 来 来 来 来

讲 讲 讲 讲 讲 讲 讲 讲 讲